TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 249/2021/DS-ST Ngày 13 – 7 – 2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- **Thư ký phiên tòa**: Ông Trần Hòa Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk** tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 655/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 290/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Quốc L, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn 17, xã Ha, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Ha, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Bà Võ Thị Thu H - Có mặt.

Địa chỉ: 85 Đặng Trần C, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 8 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc L, quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Quốc L trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê trồng năm 1989, loại cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.100m^2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 905/2011/HĐ-GK. Theo hợp thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.100m^2, diện tích bờ lô 1.321m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 1/5, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 905, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Ha, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 39.502.617đ; Giá trị vườn cây còn lại: 22.101.677đ. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo; Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp sản lượng về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 0,9100ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 0,9100ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) và gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương trong 20 năm của tôi cho diện tích 0,9100ha (từ năm 1998-2018) mà Công ty đã thu của tôi luôn phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,9100ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 82.358.573đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,9100ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 22.116.640đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9100ha (từ năm 1998-2018) là 4.681.000đ. Tổng cộng là: 109.116.213đ.

Tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần cà phê T trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Quốc L thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty cổ phần cà phê T trả tiền thuê giếng tưới nước sang yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T trả cho ông L tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương. Đồng thời ông Phạm Quốc L rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với tổng số tiền 116.978.403,2đ. Ông L không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa.

Đối với số tiền còn lại 1.624.350đ là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của ông L cho diện tích 0,9100ha (từ năm 2011-2017) thì ông L đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông L. Ngoài ra ông L không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), bà Võ Thị Thu H trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Phạm Quốc L có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể theo hợp đồng khoán gọn số 905/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông L nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Phạm Quốc L khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 1ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 1ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng. Tổng cộng là 116.358.753,2đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Quốc L rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và

không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 116.978.403,2đ. Việc ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Đối với số tiền còn lại 1.624.350đ là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của ông cho diện tích 0,9100ha (từ năm 2011-2017) ông L đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông L. Với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Vì các lý do sau:

Thứ nhất: Việc Công ty thu 100% tiền khấu hao hồ đập kênh mương của các nguyên đơn nêu trên là đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng giao khoán "Khi vào mùa tưới nước cho cây cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới nước diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hàng năm". Nhưng thực tế Công ty đã thu từ năm 2011 đến năm 2017 là giá theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt ngày 08/6/2011 (500.000đ/ha/năm) theo diện tích thực tế của từng nguyên đơn. Đồng thời, tại điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng cũng nêu rõ nghĩa vụ của bên B là "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống kênh mương mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hàng năm.

Thứ hai: Sau khi có sự thống nhất của cơ quan chủ quản tại công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao hồ đập kenh mương của Công ty TNHH MTV cà phê T. Công ty đã tiến hành chi trả cho các nguyên đơn nêu trên vào ngày 06/5/2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất của nguyên đơn và ngày 07/11/2020 Công ty có thông báo số 714/TB-CT mời các nguyên đơn đến văn phòng Công ty trực tiếp nhận. Tuy nhiên, đã qua hai lần chi trả mà nguyên đơn vẫn cố tình không nhận tiền. Do vậy, đây là lỗi của các nguyên đơn chứ Công ty hoàn toàn muốn chi trả, Công ty hoàn toàn không có lỗi và không phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 302 Bộ luật dân sự 2005, khoản 3 Điều 351 Bộ luật dân sự 2015. Và hiện nay ông Thìn vẫn không nhận lại số tiền mà Công ty đã thu của ông. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông 100% là đúng theo hợp đồng hai bên ký kết. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông 1.624.350đ.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Bà Võ Thị Thu H không có ý kiến tranh luận gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1ha (từ năm 2011-2017) là 1.624.350đ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L đối với tổng số tiền là 116.978.403,2đ.

Ông Phạm Quốc L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc L thì Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã Ha, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Ông Phạm Quốc L là nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc L đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Phạm Quốc L với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng số 905/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Phạm Quốc L gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông L đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của ông Phạm Quốc L: Trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông L khai: Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ ông mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán. Và căn cứ vào diện tích nhận khoán của ông thì từ năm 2011-2017, Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương của ông phần 51% của Công ty từ ông là: 255.000đ/ha x 1ha x 51% x 7 năm = 1.624.350đ. Sau đó, Công ty đã tiến hành chi trả số tiền Công ty đã thu sai cho ông nhưng ông chưa nhận. Và ông thừa nhận ông thấy số tiền chi trả là chưa đúng và không đủ nên vẫn khởi kiện để yêu cầu Công ty tiếp tục trả tiền khấu hao kênh mương này.

Làm việc tại Tòa án, phía bị đơn cho rằng: Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông L là theo hợp đồng tại điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Và cung cấp Danh sách các hộ nhận khoán đã nhận và chưa nhận lại tiền mương Công ty thu sai giai đoạn 2011 - 2017; Công ty chi trả là: Căn cứ vào Tờ

trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung:*"...Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhầm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhầm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đ/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đ/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đ. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.*

Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhầm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhầm là 255.000đồng/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đ. ...."; Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu *"...Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đ..."*; Và tại Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu *"...Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo).."*.

Sau đó Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền 1.266.248.988đ khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang

10 của Bảng phương án khoán gọn nên không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đ/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đ/ha/năm.

Theo hợp đồng, thể hiện cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của ông L. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh mương được Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

"1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế".

Như vậy việc Công ty cho rằng, công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của ông Phạm Quốc L là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án có Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của ông L từ năm 2011 đến năm 2017 với số tiền là 1.624.350đ.

Do đó căn cứ lời thừa nhận của các đương sự và căn cứ vào các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc L.

Quá trình làm việc, nguyên đơn ông Phạm Quốc L rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 116.978.403,2đ. Ông L không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà ông đã rút.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L đối với tổng số tiền 116.978.403,2đ.

Ông Phạm Quốc L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc L nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Quốc L tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 1ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 1.624.350đ *(Một triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn ba trăm năm mươi đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc L đối với tổng số tiền là 116.978.403,2đ *(Một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm lẻ ba phẩy hai đồng).*

Ông Phạm Quốc L được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Quốc L số tiền 2.965.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông Phạm Quốc L đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/00015825 ngày 04/8/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản

án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Thị Thu Hà